

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                                     |                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngành đào tạo:                      | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng |
| Trình độ đào tạo:                   | Đại học                             |
| Loại hình đào tạo:                  | Chính quy                           |
| Thời gian đào tạo:                  | 4 năm                               |
| Văn bằng:                           | Cử nhân                             |
| Khóa đào tạo:                       | Khóa 22 (2026 - 2030)               |
| Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khoá: | 122                                 |

Các học phần (\*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

| HỌC KỲ 1: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 3) |                                              |            |              |                |                |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần                                              | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                        |                                              | 11         |              |                |                |
| QT70002                                                  | Kinh tế học                                  | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70003                                                  | Nguyên lý Quản trị                           | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70004                                                  | Nguyên lý Marketing                          | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LG70001                                                  | Nhập môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 2          | 30           | 30             | 0              |
| TH70001                                                  | Tin học 1*                                   | 2          | 45           | 15             | 30             |
| CB70411                                                  | Bơi lội *                                    | 1          | 30           | 0              | 30             |
| Học phần tự chọn                                         |                                              | 3          |              |                |                |
| Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2                       |                                              | 3          |              |                |                |
| TA71331                                                  | English 1                                    | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TQ71301                                                  | Chinese 1                                    | 3          | 45           | 45             | 0              |
| HỌC KỲ 2: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 8) |                                              |            |              |                |                |
| Mã học phần                                              | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                        |                                              | 11         |              |                |                |
| CB70101                                                  | Triết học Mác - Lênin                        | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70201                                                  | Toán kinh tế                                 | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LG70003                                                  | Quản trị logistics                           | 2          | 30           | 30             | 0              |
| KT70101                                                  | Nguyên lý kế toán                            | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TH70002                                                  | Tin học 2*                                   | 2          | 60           | 0              | 60             |

|                                                                 |                                           |                   |                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| CB70401                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 *         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| CB70402                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 *         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70403                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 *         | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB70404                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 *         | 2                 | 60                  | 0                     | 60                    |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                           | <b>8</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Học phần Cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2</b>                     |                                           | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| QT71002                                                         | Hành vi tổ chức                           | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71001                                                         | Trách nhiệm xã hội                        | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần kỹ năng (chọn 1 trong 2 học</b>                     |                                           | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB70305                                                         | Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70306                                                         | Kỹ năng Đàm phán, thương lượng            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2</b>                       |                                           | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71332                                                         | English 2                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71302                                                         | Chinese 2                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Giáo dục thể chất* (Chọn 1 trong 4 học</b>                   |                                           |                   |                     |                       |                       |
| CB71412                                                         | Bóng đá *                                 | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71403                                                         | Bóng chuyền *                             | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71404                                                         | Cầu lông *                                | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71410                                                         | Pickleball *                              | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>HỌC KỲ 3: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 5)</b> |                                           |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                              | <b>Tên học phần</b>                       | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                           | <b>15</b>         |                     |                       |                       |
| CB70102                                                         | Kinh tế chính trị Mác - Lênin             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70106                                                         | Pháp luật đại cương                       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70205                                                         | Thống kê ứng dụng                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| CB70206                                                         | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| QT70010                                                         | Quản trị tài chính                        | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |

|                                                                 |                                                                   |                   |                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| QT70009                                                         | Quản trị chuỗi cung ứng                                           | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                                                   | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn</b>                    |                                                                   | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB71101                                                         | Môi trường và PTBV                                                | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71104                                                         | Kinh tế xanh và phát triển bền vững                               | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2</b>                       |                                                                   | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71333                                                         | English 3                                                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71303                                                         | Chinese 3                                                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Giáo dục thể chất* (Chọn 1 trong 3 học</b>                   |                                                                   |                   |                     |                       |                       |
| CB71413                                                         | Fitness *                                                         | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71407                                                         | Bóng rổ *                                                         | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71414                                                         | Võ thuật *                                                        | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>HỌC KỲ 4: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 6)</b> |                                                                   |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                              | <b>Tên học phần</b>                                               | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                                                   | <b>14</b>         |                     |                       |                       |
| CB70103                                                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| QT70005                                                         | Pháp luật về kinh doanh                                           | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT70006                                                         | Phân tích định lượng trong kinh tế                                | 2                 | 45                  | 15                    | 30                    |
| TC71205                                                         | Thanh toán quốc tế                                                | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| LG70002                                                         | E-logistics                                                       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| LG70004                                                         | Quản trị chiến lược Logistics                                     | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                                                   | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Học phần Cơ sở ngành (Chọn 2 trong 3</b>                     |                                                                   | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| LG71001                                                         | Địa lý vận tải                                                    | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LG71002                                                         | Tổ chức khai thác ga, cảng                                        | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LG71003                                                         | Phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và chuỗi cung ứng | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |

| Học phần Ngoại ngữ* (Chọn 1 trong 2)                            |                                             | 0          |              |                |                |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| TA71334                                                         | English for International Certification*    | 9          | 135          | 135            | 0              |
| TQ71304                                                         | Chinese for International Certification*    | 9          | 135          | 135            | 0              |
| <b>HỌC KỲ 5: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 0)</b> |                                             |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                                | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                             | <b>20</b>  |              |                |                |
| CB70104                                                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70013                                                         | Quản trị vận hành                           | 3          | 60           | 30             | 30             |
| LG70005                                                         | Quản trị trung tâm phân phối                | 2          | 30           | 30             | 0              |
| LG70007                                                         | Kinh tế vận tải & Logistics                 | 3          | 60           | 30             | 30             |
| LG70009                                                         | Vận tải đa phương thức                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LG70006                                                         | Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng  | 3          | 60           | 30             | 30             |
| QT70039                                                         | Quản trị chất lượng                         | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70038                                                         | Phân tích hoạt động kinh doanh              | 2          | 30           | 30             | 0              |
| <b>HỌC KỲ 6: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 11)</b> |                                             |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                                | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                             | <b>8</b>   |              |                |                |
| CB70105                                                         | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam              | 2          | 30           | 30             | 0              |
| LG70010                                                         | Kho bãi & Xử lý vật liệu (quản lý kho hàng) | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LG70011                                                         | Logistics quốc tế                           | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                             | <b>11</b>  |              |                |                |
| <b>Học phần Chuyên ngành (Chọn 4 trong</b>                      |                                             | <b>11</b>  |              |                |                |
| LG71004                                                         | Quản trị mua hàng                           | 3          | 60           | 30             | 30             |

|                                                               |                                                               |                   |                     |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| QT71011                                                       | Nghiep vụ hải quan                                            | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71012                                                       | Nghiep vụ ngoại thương                                        | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| LG71005                                                       | Bảo hiểm vận tải                                              | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71050                                                       | Khởi sự doanh nghiệp                                          | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71051                                                       | Quản trị rủi ro                                               | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| LG71007                                                       | Kinh doanh quốc tế                                            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)</b> |                                                               |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                            | <b>Tên học phần</b>                                           | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt</b>                     |                                                               | <b>4</b>          |                     |                       |                       |
| LG70012                                                       | Thực tập tốt nghiệp                                           | 4                 | 180                 | 0                     | 180                   |
| <b>HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 6)</b> |                                                               |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                            | <b>Tên học phần</b>                                           | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                   |                                                               | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| LG70017                                                       | Khóa luận tốt nghiệp                                          | 6                 | 90                  | 0                     | 0                     |
| <b>Học phần thay thế khóa luận tốt</b>                        |                                                               | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| LG70018                                                       | Chuyên đề tốt nghiệp                                          | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LG70019                                                       | Quản trị đổi mới trong kinh doanh logistics và chuỗi cung ứng | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |